



CNT 567A3CS 1.5698-60004

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Hải Phòng, tháng 08 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Phạm Thế Hưng	Ủy viên
Ông Lê Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Văn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)
Ông Nguyễn Thành Phương	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)
Ông Vũ Thanh Tùng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Thắng	Giám đốc
Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Thắng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Số: 144/2021/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/08/2021, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.383.383.813	28.592.615.925
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.623.219.009	9.891.098.373
1. Tiền	111		5.623.219.009	1.891.098.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	8.000.000.000
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.645.767.116	17.413.089.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.631.981.112	14.014.957.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	2.925.666.290
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	332.522.525	808.202.738
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(318.736.521)	(335.736.521)
III. Hàng tồn kho	140	9	990.867.448	980.173.070
1. Hàng tồn kho	141		990.867.448	980.173.070
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		123.530.240	308.254.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	123.530.240	211.129.588
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	97.124.986
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.098.700.747	16.591.773.219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000	1.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.000.000	1.000.000
II. Tài sản cố định	220		14.364.138.418	15.725.583.568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.223.143.768	15.581.150.024
- Nguyên giá	222		40.555.025.358	42.796.274.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.331.881.590)	(27.215.124.438)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	140.994.650	144.433.544
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.415.350)	(140.976.456)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		733.562.329	865.189.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	733.562.329	865.189.651
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.482.084.560	45.184.389.144

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.059.990.598	4.229.579.696
I. Nợ ngắn hạn	310		4.059.990.598	4.229.579.696
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.164.070.987	894.428.898
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	193.939.685	260.730.931
3. Phải trả người lao động	314		725.618.299	2.212.043.624
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	192.014.341	336.468.227
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	570.865.072	407.020.040
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		213.482.214	118.887.976
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.422.093.962	40.954.809.448
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	40.422.093.962	40.954.809.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.510.310.915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		227.355.752	760.071.238
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		227.355.752	760.071.238
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.482.084.560	45.184.389.144

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	35.669.656.932	46.937.707.531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	225.956.771	381.376.093
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	35.443.700.161	46.556.331.438
4. Giá vốn hàng bán	11	20	32.581.779.317	42.335.135.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.861.920.844	4.221.195.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	152.194.062	169.071.358
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	1.285.545.934	1.598.874.605
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.663.447.625	1.816.365.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65.121.347	975.026.518
11. Thu nhập khác	31	24	263.419.091	-
12. Chi phí khác	32		2.749.082	-
13. Lợi nhuận khác	40		260.670.009	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		325.791.356	975.026.518
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	98.435.604	207.005.304
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		227.355.752	768.021.214
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	113	381

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	325.791.356	975.026.518
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.361.445.150	1.409.541.270
- Các khoản dự phòng	03	(17.000.000)	3.901.050
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(391.717.153)	(161.935.358)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.278.519.353	2.226.533.480
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.883.302.571	1.412.309.975
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.694.378)	1.427.224.495
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(765.895.940)	(896.464.501)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	219.226.670	174.166.003
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(239.691.610)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(262.200.000)	(298.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.342.258.276	3.805.677.842
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	260.819.091	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.043.269	116.668.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(610.137.640)	116.668.234
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.732.120.636	3.922.346.076
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.891.098.373	5.476.160.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.623.219.009	9.398.506.147

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải và chi phí sửa chữa lớn tài sản.

Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.435.472.569	1.762.993.054
Tiền gửi ngân hàng	4.187.746.440	128.105.319
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	<u>14.623.219.009</u>	<u>9.891.098.373</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất 5%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.860.872.919	2.969.154.938
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	1.301.616.954	1.130.943.468
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.559.255.965	1.838.211.470
Phải thu khách hàng khác	9.771.108.193	11.045.802.463
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	4.369.263.341	4.598.834.111
Phải thu các khách hàng khác	5.401.844.852	6.446.968.352
Cộng	<u>12.631.981.112</u>	<u>14.014.957.401</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	332.522.525	(30.164.669)	808.202.738	(30.164.669)
Phải thu người lao động	31.606.426	(30.164.669)	30.607.706	(30.164.669)
Tạm ứng	97.611.784	-	50.400.510	-
Lãi tiền gửi dự thu	37.090.411	-	35.235.618	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	124.050.182	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	504.358.904	-
Phải thu khác	42.163.722	-	187.600.000	-
Dài hạn	1.000.000	-	1.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	1.000.000	-
Cộng	333.522.525	(30.164.669)	809.202.738	(30.164.669)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	171.786.831	-	165.059.595	-
Công cụ, dụng cụ	1.847.000	-	1.847.000	-
Hàng hoá	817.233.617	-	813.266.475	-
Cộng	990.867.448	-	980.173.070	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	123.530.240	211.129.588
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	99.745.323	179.786.669
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.693.000	24.232.500
Lệ phí đường bộ	14.091.917	7.110.419
Dài hạn	733.562.329	865.189.651
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	248.873.803	209.434.585
Chi phí sửa chữa lớn tàu Hồng Bàng	484.688.526	655.755.066
Cộng	857.092.569	1.076.319.239

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. NỢ XẤU

	30/06/2021				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đức Minh	Trên 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)	Trên 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh (*)	Trên 3 năm	75.000.000	75.000.000	-	Trên 3 năm	75.000.000	75.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quảng Tân (*)	Trên 3 năm	65.500.000	65.500.000	-	Trên 3 năm	65.500.000	65.500.000	-
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Trên 3 năm	76.000.000	-	(76.000.000)	Trên 3 năm	93.000.000	-	(93.000.000)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân	Trên 3 năm	57.503.500	-	(57.503.500)	Trên 3 năm	57.503.500	-	(57.503.500)
Đối tượng khác	Trên 3 năm	30.164.669	-	(30.164.669)	Trên 3 năm	30.164.669	-	(30.164.669)
Cộng		459.236.521	140.500.000	(318.736.521)		476.236.521	140.500.000	(335.736.521)

(*) Khoản phải thu của Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh và Công ty TNHH MTV Quảng Tân đã quá hạn thanh toán trên 03 năm, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi các khách hàng này trong các năm trước với tỷ lệ trích lập 100%. Tuy nhiên, theo Thông báo số 636/TB-KTNN ngày 30/08/2019 về Kết quả kiểm toán Tại Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải xi măng Hải Phòng của Kiểm toán nhà nước, Công ty đã điều chỉnh hồi tố, hoàn nhập toàn bộ số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho các khách hàng này. Trong kỳ, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi công nợ và chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khách hàng nêu trên theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Ban Giám đốc Công ty sẽ tiếp tục đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	1.596.176.543	36.015.325	41.164.082.594	42.796.274.462
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.241.249.104)	(2.241.249.104)
Tại ngày 30/06/2021	<u>1.596.176.543</u>	<u>36.015.325</u>	<u>38.922.833.490</u>	<u>40.555.025.358</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	1.376.857.955	14.806.290	25.823.460.193	27.215.124.438
Khấu hao trong kỳ	13.292.034	1.200.510	1.343.513.712	1.358.006.256
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.241.249.104)	(2.241.249.104)
Tại ngày 30/06/2021	<u>1.390.149.989</u>	<u>16.006.800</u>	<u>24.925.724.801</u>	<u>26.331.881.590</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	<u>219.318.588</u>	<u>21.209.035</u>	<u>15.340.622.401</u>	<u>15.581.150.024</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>206.026.554</u>	<u>20.008.525</u>	<u>13.997.108.689</u>	<u>14.223.143.768</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	1.064.495.156	-	5.690.170.323	6.754.665.479

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	285.410.000	285.410.000
Tại ngày 30/06/2021	<u>285.410.000</u>	<u>285.410.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	140.976.456	140.976.456
Khấu hao trong kỳ	3.438.894	3.438.894
Tại ngày 30/06/2021	<u>144.415.350</u>	<u>144.415.350</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	<u>144.433.544</u>	<u>144.433.544</u>
Tại ngày 30/06/2021	<u>140.994.650</u>	<u>140.994.650</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	58.443.000	58.443.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.616.056.883	1.616.056.883	-	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.604.356.149	1.604.356.149	-	-
Phải trả đối tượng khác	548.014.104	548.014.104	894.428.898	894.428.898
Công ty Cổ phần thương mại Tân Hoàng An	179.087.475	179.087.475	438.977.748	438.977.748
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải biển Tiến Đạt	-	-	99.548.788	99.548.788
Phải trả đối tượng khác	368.926.629	368.926.629	355.902.362	355.902.362
Cộng	<u>2.164.070.987</u>	<u>2.164.070.987</u>	<u>894.428.898</u>	<u>894.428.898</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	260.730.931	859.839.462	954.304.951	166.265.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(97.124.986)	98.435.604	-	1.310.618
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.290.880	3.924.755	3.366.125
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	534.680.500	511.683.000	22.997.500
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	163.605.945	1.503.246.446	1.472.912.706	193.939.685
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>97.124.986</i>			-
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>260.730.931</i>			193.939.685

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Sửa chữa, bảo dưỡng xe	89.075.000	-
Cước vận chuyển xi măng	91.940.250	336.468.227
Chi phí phải trả khác	10.999.091	-
Cộng	192.014.341	336.468.227

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	9.258.132	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	413.506.940	10.229.940
Nhận ký cược, ký quỹ	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.100.000	336.790.100
Cộng	570.865.072	407.020.040

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	20.163.850.000	11.520.577.295	8.471.095.274	1.960.782.047	42.116.304.616
Lãi trong kỳ	-	-	-	760.071.238	760.071.238
Phân phối quỹ	-	-	39.215.641	(549.312.547)	(510.096.906)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.411.469.500)	(1.411.469.500)
Tại ngày 01/01/2021	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	760.071.238	40.954.809.448
Lãi trong kỳ	-	-	-	227.355.752	227.355.752
Phân phối quỹ (*)	-	-	-	(356.794.238)	(356.794.238)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(403.277.000)	(403.277.000)
Tại ngày 30/06/2021	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	227.355.752	40.422.093.962

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2021, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 2% vốn điều lệ: 403.277.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 356.794.238 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	53,86%	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	46,14%	9.303.450.000	9.303.450.000
Cộng	100%	20.163.850.000	20.163.850.000

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	20.511.793.433	30.961.447.986
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.157.863.499	15.976.259.545
Cộng	35.669.656.932	46.937.707.531
Các khoản giảm trừ doanh thu	225.956.771	381.376.093
Chiết khấu thương mại	225.956.771	381.376.093
Doanh thu thuần	35.443.700.161	46.556.331.438

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	7.951.468.839	10.485.048.288
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	-	2.272.727
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	6.430.051.145	4.181.150.841

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	19.058.135.197	28.458.564.811
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.523.644.120	13.876.571.065
Cộng	32.581.779.317	42.335.135.876

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	130.898.062	161.935.358
Chiết khấu thanh toán	21.296.000	7.136.000
Cộng	152.194.062	169.071.358

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	1.285.545.934	1.598.874.605
Chi phí nhân viên	655.303.736	824.578.169
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	73.870.904	164.458.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.094.776	116.833.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.563.428	249.626.892
Chi phí bằng tiền khác	114.713.090	243.377.675
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.663.447.625	1.816.365.797
Chi phí nhân viên	751.703.486	819.490.793
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	106.335.311	113.490.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.829.122	54.829.122
Thuế, phí lệ phí	82.120.885	81.013.331
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	17.251.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.833.506	131.483.808
Chi phí bằng tiền khác	558.625.315	612.157.467
Các khoản ghi giảm chi phí	(17.000.000)	(13.350.000)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(17.000.000)	(13.350.000)
Trong đó:		
<i>Lương, thù lao của Ban kiểm soát</i>	<i>166.722.200</i>	<i>203.073.500</i>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.963.737.024	2.906.987.230
Chi phí nhân công	4.922.767.228	5.600.068.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.361.445.150	1.409.541.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.231.752.509	5.074.124.862
Chi phí khác	1.992.935.768	2.301.089.223
Cộng	16.472.637.679	17.291.811.467

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thanh lý tài sản cố định	260.819.091	-
Thu nhập khác	2.600.000	-
Cộng	263.419.091	-

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	325.791.356	975.026.518
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thu	166.386.666	60.000.000
- Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách	60.000.000	60.000.000
- Khấu hao tài sản cố định không phục vụ sản xuất kinh doanh	106.386.666	-
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	492.178.022	1.035.026.518
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	98.435.604	207.005.304

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	227.355.752	768.021.214
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	227.355.752	768.021.214
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.016.385	2.016.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	113	381

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Cổ đông chiếm 53,86% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty này
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty là chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty này

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	18.860.602.603	27.295.728.419
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	31.386.534	40.486.476
Chiếu khấu thanh toán được hưởng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	21.296.000	7.136.000

Số dư với bên liên quan

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	22.824.453
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	2.902.841.837
Phải trả khác		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	231.208.000	14.000.000
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	124.050.182	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	-	504.358.904

Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

		Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Họ và tên	Chức vụ		
- Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
- Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT - Giám đốc công ty	190.040.300	208.583.900
- Ông Phạm Thế Hưng	Thành viên HĐQT - Phó giám đốc công ty	154.434.700	171.115.300
- Ông Nguyễn Lê Văn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/06/2021)	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Thành Phương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/06/2021)	-	-
- Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	129.337.900	144.674.100
Cộng		533.812.900	584.373.300

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.623.219.009	9.891.098.373
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.639.906.854	14.585.716.592
Cộng	28.263.125.863	24.476.814.965
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.674.936.059	1.241.448.938
Chi phí phải trả	192.014.341	336.468.227
Cộng	2.866.950.400	1.577.917.165
Các khoản dự phòng	(318.736.521)	(335.736.521)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 1 năm đến 3 năm	-	-
Quá hạn trên 3 năm	459.236.521	476.236.521
Cộng	<u><u>459.236.521</u></u>	<u><u>476.236.521</u></u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	2.674.936.059	-	2.674.936.059
Chi phí phải trả	192.014.341	-	192.014.341
Tại ngày 01/01/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.241.448.938	-	1.241.448.938
Chi phí phải trả	336.468.227	-	336.468.227

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29. THÔNG TIN KHÁC

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2021 đã bị ảnh hưởng, không hoàn thành các chỉ tiêu tài chính đã đề ra. Ban Lãnh đạo Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

**Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842 430
F (84-225) 3842 433

